

TẬP ĐOÀN CN THAN-KS VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
THAN VÀNG DANH-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **567** /BC-TVĐ-TKKTTC

Vàng Danh, ngày 19 tháng 4 năm 2016

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý I năm 2016*

**Kính gửi :**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 3 Năm 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>536.560.576.087</b>	<b>482.798.075.672</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.293.644.748</b>	<b>86.226.290.088</b>
1. Tiền	111	V.1	3.293.644.748	86.226.290.088
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>176.969.550.976</b>	<b>224.579.565.222</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	163.918.841.194	214.030.855.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.450.692.224	3.421.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	8.042.172.007	10.569.864.315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4a	-3.442.154.449	-3.442.154.449
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>349.851.467.051</b>	<b>165.977.645.073</b>
1. Hàng tồn kho	141		349.851.467.051	165.977.645.073
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.445.913.312</b>	<b>6.014.575.289</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	927.284.987	2.332.916.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.988.151.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.17b	5.518.628.325	693.507.436
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.710.323.846.839</b>	<b>1.782.683.833.439</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>102.667.235.329</b>	<b>81.984.392.755</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		80.171.083.567	62.262.370.590
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	22.496.151.762	19.722.022.165
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.145.717.629.337</b>	<b>1.226.962.290.648</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.9</b>	<b>1.145.702.186.414</b>	<b>1.226.943.514.392</b>
- Nguyên giá	222		3.623.291.122.363	3.579.385.796.018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2.477.588.935.949	-2.352.442.281.626
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>15.442.923</b>	<b>18.776.256</b>
- Nguyên giá	228		1.061.959.443	1.061.959.443
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.046.516.520	-1.043.183.187
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8b</b>	<b>328.725.478.887</b>	<b>324.881.967.265</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		328.725.478.887	324.881.967.265
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>133.213.503.286</b>	<b>148.855.182.771</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	133.213.503.286	148.855.182.771
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.246.884.422.926</b>	<b>2.265.481.909.111</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.778.074.142.604</b>	<b>1.799.504.729.908</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>807.819.931.592</b>	<b>946.582.652.269</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	224.770.146.498	271.926.735.585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.857.561.492	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.17a	93.031.170.361	81.552.664.181
4. Phải trả người lao động	314		52.641.315.473	108.819.050.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	72.639.244.746	49.051.546.143
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	41.482.809.886	43.254.457.429
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15b	287.262.893.277	359.098.475.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	5.784.245.548	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.350.544.311	32.879.722.880
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>970.254.211.012</b>	<b>852.922.077.639</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	970.254.211.012	852.922.077.639
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>468.810.280.322</b>	<b>465.977.179.203</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25a</b>	<b>452.891.940.380</b>	<b>450.058.839.261</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		420.235.040.000	420.235.040.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-343.100.000	-343.100.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.220.282.765	26.220.282.765
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25e <sup>2</sup>	3.946.616.496	3.946.616.496
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.833.101.119	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.833.101.119	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>15.918.339.942</b>	<b>15.918.339.942</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		15.918.339.942	15.918.339.942
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.246.884.422.926</b>	<b>2.265.481.909.111</b>

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Thu Thảo

Nguyễn Quý Dũng

Phan Xuân Thủy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 1 Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	537.115.786.790	3.309.939.253.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		537.115.786.790	3.309.939.253.624
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	442.405.857.263	2.901.533.576.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		94.709.929.527	408.405.677.480
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	223.667.507	3.644.487.393
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	22.079.661.322	84.597.279.906
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		22.079.661.322	84.597.279.906
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	1.052.871.873	4.326.398.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	50.417.476.531	243.558.881.833
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		21.383.587.308	79.567.604.617
11. Thu nhập khác	31	VII.6	148.732.600	888.493.068
12. Chi phí khác	32	VII.7	17.846.068.999	6.884.929.961
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-17.697.336.399	-5.996.436.893
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.686.250.909	73.571.167.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	853.149.790	16.684.914.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			187.675.984
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.833.101.119	56.698.577.414
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			895
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			895

Ngày 19 Tháng 4 Năm 2016

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý I năm 2016*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2016)	Năm trước (2015)	Năm nay (2016)	Năm trước (2015)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	537.115.786.790	961.602.352.047	537.115.786.790	961.602.352.047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>537.115.786.790</b>	<b>961.602.352.047</b>	<b>537.115.786.790</b>	<b>961.602.352.047</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	442.405.857.263	860.026.946.835	442.405.857.263	860.026.946.835
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>94.709.929.527</b>	<b>101.575.405.212</b>	<b>94.709.929.527</b>	<b>101.575.405.212</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	223.667.507	787.130.300	223.667.507	787.130.300
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	22.079.661.322	26.217.945.053	22.079.661.322	26.217.945.053
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.079.661.322	26.210.073.994	22.079.661.322	26.210.073.994
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8b	1.052.871.873	1.115.492.731	1.052.871.873	1.115.492.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	50.417.476.531	59.783.800.087	50.417.476.531	59.783.800.087
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+26))</b>	<b>30</b>		<b>21.383.587.308</b>	<b>15.245.297.641</b>	<b>21.383.587.308</b>	<b>15.245.297.641</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	148.732.600	10.211.769	148.732.600	10.211.769
12. Chi phí khác	32	VII.7	17.846.068.999	40.208.110	17.846.068.999	40.208.110
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(17.697.336.399)</b>	<b>(29.996.341)</b>	<b>(17.697.336.399)</b>	<b>(29.996.341)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.686.250.909</b>	<b>15.215.301.300</b>	<b>3.686.250.909</b>	<b>15.215.301.300</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	853.149.789	3.347.366.286	853.149.789	3.347.366.286
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	187.675.984	-	187.675.984
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.833.101.120</b>	<b>11.680.259.030</b>	<b>2.833.101.120</b>	<b>11.680.259.030</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	62					

Người lập biểu

Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc



Phan Xuân Thủy

Địa chỉ: 185, Đường Nguyễn Văn Cừ- Vàng Danh - TP Uông Bí - Quảng Ninh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

( Theo phương pháp gián tiếp )

Quý I năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.686.250.909	15.215.301.300
2. Điều chỉnh cho các khoản			147.107.365.569	161.038.722.206
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		125.251.271.754	135.601.913.357
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-223.567.507	-773.265.145
- Chi phí lãi vay	06		22.079.661.322	26.210.073.994
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		150.793.616.478	176.254.023.506
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.090.201.784	39.316.485.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-183.873.821.978	19.931.015.180
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-52.223.153.503	54.135.115.357
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.047.311.350	-11.466.063.327
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-25.981.114.898	-25.321.658.841
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4.252.155.893	-6.902.695.557
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		294.000.000	32.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-10.823.178.569	-22.750.673.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-83.928.295.229	223.227.748.508
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-44.711.565.218	-168.368.927.161
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.567.507	773.265.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-44.487.997.711	-167.595.662.016
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		251.746.963.328	144.244.941.735
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-206.250.412.178	-67.122.695.102
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-12.903.550	-8.647.280
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		45.483.647.600	77.113.599.353
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>-82.932.645.340</b>	<b>132.745.685.845</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.226.290.088	218.218.439.419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>3.293.644.748</b>	<b>350.964.125.264</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Quý Dũng

Giám đốc



Phan Xuân Thủy



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

1. Hình thức sở hữu vốn:  
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin là Công ty cổ phần  
Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo là: 420.235.040.000 đồng  
*Trong đó: - Vốn cổ phần nhà nước (Do Tập đoàn TKV nắm giữ) là 66,83% bằng 280.829.380.000 đồng  
- Vốn cổ phần của các Cổ đông khác đóng góp là 33,17% bằng 139.405.660.000 đồng*
2. Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp. DN hoạt động kinh doanh theo quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700101877 do Sở KH & Đầu tư tỉnh Quảng ninh đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 11 năm 2014
3. Ngành nghề kinh doanh:  
Khai thác và thu gom than cứng;  
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;  
Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;  
Khai thác và thu gom than bùn;...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

1. Chế độ kế toán áp dụng  
Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT, ngày 20/12/2006
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :  
Công ty đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không phát sinh trong kỳ.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: không phát sinh trong kỳ
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: không phát sinh trong kỳ

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: không phát sinh trong kỳ**

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại, và theo từng đối tượng tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp trích lập dự phòng phải thu khó đòi: được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi theo giá trị có thể thu hồi được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Riêng đối với thành phẩm than và bán thành phẩm là than được xác định và thực hiện theo QĐ 2917 ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh trong kỳ

**8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu là chi phí nâng cấp, cải tạo thì ghi nhận vào giá trị ghi sổ của Tài sản; Các chi phí chữa sửa theo định kỳ để duy trì thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá

Mức trích khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

Thời gian khấu hao của 1 TS được tính phù hợp với TT 45/2013 ngày 25/4/2013/TT-BTC

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không phát sinh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**a Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại: liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của khoản chi phí trích trước

Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất áp dụng tại thời điểm xác định khoản thuế thu nhập hoãn lại.

Không bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**b Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả: không phát sinh**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh: bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ dưới 1 năm

+ Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản công cụ, vật tư, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản khác dùng 1 lần có giá trị lớn và có thời gian phân bổ lớn hơn 1 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn

## 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phân loại nợ phải theo nghị định số 206/2013/NĐ-CP, ngày 19/12/2013 và các quy định hiện hành

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo

Trong kỳ, Công ty không trích lập dự phòng phải trả

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ

Các khoản vay được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay theo từng đối tượng vay

## 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

## 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Những khoản CP thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào CPSX để phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh

## 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không phát sinh

## 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

## 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận các khoản chi phí trực tiếp liên quan đến đợt phát hành CP.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

+ Khi có QĐ của nhà nước về đánh giá lại tài sản

+ Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước

+ Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp trong kỳ

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

Thu nhập khác: Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo quy định

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng

Doanh thu hợp đồng xây dựng :

21. **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu: không phát sinh**
22. **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**  
Đảm bảo nguyên tắc giá vốn phù hợp với doanh thu  
Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho  
Các khoản giảm trừ giá vốn: không phát sinh
23. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**  
Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay, các khoản lỗ tỷ giá hối đoái ...  
Được ghi nhận đầy đủ khi các chi phí này thực tế phát sinh (kể cả số trích trước)
24. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**  
Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong
25. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế
26. **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:** Tuân thủ các nguyên tắc theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền	31/03/2016			Đầu năm		
- Tiền mặt :	610.868.675			1.717.743.535		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	2.682.776.073			84.508.546.553		
- Tiền đang chuyển :	0			0		
<b>Cộng :</b>	<b>3.293.644.748</b>			<b>86.226.290.088</b>		

  

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	31/03/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư:						
+ Số lượng						
+ Giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-			
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<b>Cộng</b>	<b>-</b>		<b>-</b>			<b>-</b>
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	31/03/2016			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

<b>3 Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Phải thu tiền than của Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	160.419.093.300	190.184.167.494
- Phải thu tiền than của Công ty Tuyển than Cửa Ông		
- Phải thu Tập đoàn TKV	-	23.810.467.492
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.499.747.894	36.220.370
<b>Cộng</b>	<b>163.918.841.194</b>	<b>214.030.855.356</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
- Chi tiết khách hàng chiếm 10% trở lên tổng số phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>Cộng</b>	-	-
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Các đơn vị trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>		
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Các đơn vị trong cùng Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty Kho vận đá bạc - Vinacomin	160.419.093.300	190.184.167.494
- Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin	-	-
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin		
- Công ty tuyển than Cửa Ông		
- Tập Đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		23.810.467.492
- Công ty tuyển than Hòn gai		
- Khách hàng khác		-
<b>Cộng :</b>	<b>160.419.093.300</b>	<b>213.994.634.986</b>



6.	Nợ xấu	31/03/2016			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Đối tượng nợ
	- Phải thu tiền bồi thường đào tạo và Vật chất của người lao động	5.489.658.427	2.047.503.978		5.489.658.427	2.047.503.978	
	- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	<b>Cộng</b>	<b>5.489.658.427</b>	<b>2.047.503.978</b>		<b>5.489.658.427</b>	<b>2.047.503.978</b>	



**7 Hàng tồn kho :**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :				
- Nguyên liệu , vật liệu :	43.913.196.318		37.820.084.689	0
- Công cụ , dụng cụ :	4.097.492.866		2.924.185.052	0
- Chi phí SXKD dở dang :	29.604.672.973		19.870.728.277	0
- Thành phẩm :	271.045.939.020		102.261.413.468	0
- Hàng hoá :	1.190.165.874		3.101.233.587	0
- Hàng gửi bán :				
- Hàng hoá kho bảo thuế :				

**Trong đó:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

12.793.536

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

Hàng thu hồi sau quá trình sử dụng và đang đề nghị hủy theo quy định

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng giá gốc hàng tồn kho :**

**349.851.467.051                      0                      165.977.645.073**

**8 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá có thể thu hồi được
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Chi tiết từng loại vì sao không hoàn thành trong 1 chu kỳ SXKD thông thường				
<b>Cộng</b>				

**b Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2016	Đầu năm
- Dự án nhà máy tuyển Vàng Danh II	229.163.960.850	224.921.705.231
- Công trình Giếng mức +00 đến -175	86.853.261.985	88.235.015.195
- Công trình Giếng Cánh gà	659.923.409	433.205.455
- Dự án đầu tư xây dựng nhà ăn số 6	8.941.001.161	8.942.364.796
- Công trình khác	3.107.331.482	2.349.676.588
<b>Cộng</b>	<b>328.725.478.887</b>	<b>324.881.967.265</b>

9 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDC dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	2.306.229.333.213	566.968.506.578	573.433.878.098	32.290.411.566	100.463.666.563	3.579.385.796.018
- Mua sắm trong năm		706.318.185	7.277.203.628			7.983.521.813
- Đầu tư XDCB hoàn thành	36.728.043.405					36.728.043.405
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	528.157.053					528.157.053
- Giảm khác (chuyển CCDC)		278.081.820				278.081.820
2. Số dư cuối năm	2.342.429.219.565	567.396.742.943	580.711.081.726	32.290.411.566	100.463.666.563	3.623.291.122.363
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	1.529.043.603.575	355.221.705.890	344.687.846.540	23.465.459.258	100.023.666.363	2.352.442.281.626
- Khấu hao trong năm	70.882.070.908	23.111.409.757	29.667.871.701	1.146.585.855	440.000.200	125.247.938.421
- Tăng khác (hao mòn TSCĐ)						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	101.284.098					101.284.098
- Giảm khác (chuyển CCDC)						-
2. Số dư cuối năm	1.599.824.390.385	378.333.115.647	374.355.718.241	24.612.045.113	100.463.666.563	2.477.588.935.949
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	777.185.729.638	211.746.800.688	228.746.031.558	8.824.952.308	440.000.200	1.226.943.514.392
- Tại ngày cuối năm	742.604.829.180	189.063.627.296	206.355.363.485	7.678.366.453	-	1.145.702.186.414

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 853.514.049.606

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.236.208.385.603

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 15.965.995.805

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính, VP Điện tử	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
- Mua sắm trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
<b>2. Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	1.061.959.443	-	-	1.061.959.443
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	1.043.183.187	-	-	1.043.183.187
- Khấu hao trong năm					3.333.333			3.333.333
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
<b>2. Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	1.046.516.520	-	-	1.046.516.520
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>								
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	18.776.256	-	-	18.776.256
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	15.442.923	-	-	15.442.923

\* Thuyết minh và giải trình khác:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1.021.959.443

11. Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính (không phát sinh)

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Tăng khác				-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-	-
- Giảm khác				-	-
<b>2. Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1. Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm				-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Giảm khác					-
<b>2. Số dư cuối năm</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

\* Thuyết minh và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không phát sinh)

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

**13 Chi phí trả trước:**

	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	923.764.987	1.978.663.324
Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
Các khoản khác	3.520.000	354.253.528
<b>Cộng</b>	<b><u>927.284.987</u></b>	<b><u>2.332.916.852</u></b>
b. Dài hạn		
Chi phí SCL TSCĐ phân bổ nhiều năm:	18.539.518.661	21.580.068.258
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	68.144.282.575	74.460.691.175
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho nhiều năm	19.850.808.406	21.886.467.791
Các khoản chi phí khác phân bổ trên 1 năm	26.678.893.644	30.927.955.547
<b>Cộng</b>	<b><u>133.213.503.286</u></b>	<b><u>148.855.182.771</u></b>

**14 Tài sản khác**

	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
b. Dài hạn		
Chi tiết theo từng khoản mục		
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	

15	Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2016		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn			122.853.269.579	122.853.269.579		
b	Vay dài hạn	1.257.517.104.289	1.257.517.104.289	128.893.693.749	83.397.142.599	1.212.020.553.139	1.212.020.553.139
	<b>Trong đó:</b>						
	- Từ 1 năm trở xuống	287.262.893.277	287.262.893.277			359.098.475.500	359.098.475.500
	- Trên 1 năm	970.254.211.012	970.254.211.012			852.922.077.639	852.922.077.639
	<b>Cộng</b>	<b>1.257.517.104.289</b>	<b>1.257.517.104.289</b>	-	-	<b>1.212.020.553.139</b>	<b>1.212.020.553.139</b>

c Các khoản nợ thuê tài chính: Trong kỳ không phát sinh

d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/03/2016		Đầu năm	
		Góc	Lãi	Góc	Lãi
	- Vay				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	<b>Cộng</b>				

đ	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	31/03/2016		Đầu năm	
		Góc	Lãi	Góc	Lãi
	- Vay Tập đoàn TKV	-	-	-	-
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	<b>Cộng</b>	-	-	-	-

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
N044 Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	15.232.937.965	15.232.937.965	10.254.330.818	10.254.330.818
N112 Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	18.730.389.157	18.730.389.157	13.340.528.074	13.340.528.074
N148 Cty CP cơ điện Ưông Bí	17.518.465.277	-	4.331.263.803	4.331.263.803
N960 Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản		17.518.465.277	12.786.514.606	12.786.514.606
N712 Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	4.549.270.000	-	13.905.581.285	13.905.581.285
N997 Cty CP đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	22.715.929.549	4.549.270.000	14.753.719.800	14.753.719.800
N998 Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	2.455.580.714	22.715.929.549	12.639.679.369	12.639.679.369
V165 Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		2.455.580.714	2.124.122.475	2.124.122.475
Cty TNHH 1-5 Đông triều		-		-
N067 Cty CP Vật Tư - Hà Nội	2.884.430.450	2.884.430.450	1.353.403.150	1.353.403.150
N520 Cty CP Kinh doanh TM và SX SEIKI	3.501.474.790	3.501.474.790	2.760.711.580	2.760.711.580
Tổng Công ty đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị		-		-
Doanh nghiệp tư nhân hải Thịnh		-		-
N061 Cty CP XNK Colomex	5.102.233.290	5.102.233.290	5.102.233.290	5.102.233.290
N070 Cty TNHH MTV phát triển CN và Thiết bị mỏ	5.478.222.422	5.478.222.422	3.066.251.541	3.066.251.541
N083 Viện khoa học Công nghệ mỏ- Vinacomin	2.405.137.744	2.405.137.744	2.146.163.986	2.146.163.986
N313 Cty TNHH ITV Môi trường _TKV		-	19.504.772.224	19.504.772.224
N487 Cty CP tư vấn đầu tư Than Ưông Bí	2.449.417.603	2.449.417.603	2.112.630.841	2.112.630.841
N851 Cty TNHH MTV Địa chất mỏ TKV	27.631.248.810	27.631.248.810	48.044.716.680	48.044.716.680
TG01 Cty CP SX và TM Than Ưông bí		-	2.415.136.935	2.415.136.935
N368 Cty CP Cơ khí lắp máy Việt Nam		-	3.498.000.000	3.498.000.000
N008 CP vận tải và xây dựng Ưông Bí		-	3.372.671.962	3.372.671.962
N220 Cty CP Thiết Bị Điện		-	4.104.515.780	4.104.515.780
N088 Cty ĐTTM và DV VINACOMIN	8.944.109.643	8.944.109.643	7.642.824.000	7.642.824.000
N124 Cty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí		-	3.549.371.529	3.549.371.529
N674 Chi nhánh Tổng Công ty Thái sơn Hà nội		-	4.048.761.924	4.048.761.924
N701 Tổng Công ty đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị UDIC		-	11.224.785.570	11.224.785.570
N753 Cty CP Công nghệ và phân phối toàn cầu	3.360.104.000	3.360.104.000	3.210.988.000	3.210.988.000
N921 CTCP ĐTXD Phát triển Đông đô-BQP		-	2.379.595.874	2.379.595.874
N994 Cty CP đầu tư và XD đô thị QNinh		-	3.511.101.049	3.511.101.049
V155 XN Than Ưông Bí	13.790.486.282	13.790.486.282	6.452.369.557	6.452.369.557
Phải trả cho các Khách hàng khác	68.020.708.802	68.020.708.802	48.289.989.883	48.289.989.883
<b>Cộng</b>	<b>224.770.146.498</b>	<b>224.770.146.498</b>	<b>271.926.735.585</b>	<b>271.926.735.585</b>

**b Các khoản phải trả người bán dài hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả
- Phải trả cho các đối tượng khác

**Cộng**

**c Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%/tổng số phải trả
- Các đối tượng khác

**Cộng**

	Đầu năm			
	31/03/2016		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>d Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
N044 Cty CP cơ khí và thiết bị áp lực- VVMI	15.232.937.965	15.232.937.965	10.254.330.818	10.254.330.818
N070 Cty TNHH MTV phát triển công nghệ và TB mô	5.478.222.422	5.478.222.422	3.066.251.541	3.066.251.541
N083 Viện khoa học công nghệ Hà nội	2.405.137.744	2.405.137.744	2.146.163.986	2.146.163.986
N112 Cty xây dựng mỏ hầm lò II- TKV	18.730.389.157	18.730.389.157	13.340.528.074	13.340.528.074
N124 Cty CP cơ điện Ưông Bí		-	4.331.263.803	4.331.263.803
N960 Trường Cao đẳng nghề- Than Khoáng sản	17.518.465.277	17.518.465.277	12.786.514.606	12.786.514.606
N313 Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomín		-	19.504.772.224	19.504.772.224
N712 Cty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomín		-	13.905.581.285	13.905.581.285
TG01 Cty CP sản xuất và thương mại than Ubi		-	2.112.630.841	2.112.630.841
Cty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV		-		-
V165 Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomín	2.455.580.714	2.455.580.714	2.124.122.475	2.124.122.475
N088 Cty ĐTTM và DV VINACOMIN	8.944.109.643	8.944.109.643	7.642.824.000	7.642.824.000
N220 Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp		-	6.678.578.235	6.678.578.235
N851 Cty TNHH MTV Địa chất mỏ TKV	27.631.248.810	27.631.248.810	48.044.716.680	48.044.716.680
A111 Trung tâm y tế khu vực Vàng Danh		-	1.069.366.024	1.069.366.024
N018 Xí nghiệp vật tư Hòn gai	3.551.198.585	3.551.198.585	1.534.984.330	1.534.984.330
N067 Cty CP Vật Tư - Hà Nội	2.884.430.450	2.884.430.450	1.353.403.150	1.353.403.150
Phải trả cho các Khách hàng khác	16.567.231.785	16.567.231.785	11.013.660.270	11.013.660.270
<b>Cộng</b>	<b>121.398.952.552</b>	<b>121.398.952.552</b>	<b>160.909.692.342</b>	<b>160.909.692.342</b>



17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	-	26.387.210.601	13.682.100.908	12.705.109.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.252.155.893	853.149.790	4.252.155.893	853.149.790
Thuế thu nhập cá nhân	582.797.309	105.804.656	688.601.965	-
Thuế tài nguyên	72.105.760.979	80.166.682.247	75.512.772.348	76.759.670.878
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.821.055.688	6.821.055.688	-
Các loại thuế khác				
Phí bảo vệ môi trường	4.611.950.000	7.391.590.000	9.290.300.000	2.713.240.000
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
<b>Cộng a</b>	<b>81.552.664.181</b>	<b>121.725.492.982</b>	<b>110.246.986.802</b>	<b>93.031.170.361</b>
<b>b Phải thu</b>				
Thuế GTGT				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân			217.782.225	217.782.225
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	378.864.936		4.621.135.064	5.000.000.000
Các loại thuế khác	314.642.500	20.378.670	6.582.270	300.846.100
Phí bảo vệ môi trường				
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
<b>Cộng b</b>	<b>693.507.436</b>	<b>20.378.670</b>	<b>4.845.499.559</b>	<b>5.518.628.325</b>
<b>Cộng a+b</b>	<b>80.859.156.745</b>	<b>121.705.114.312</b>	<b>105.401.487.243</b>	<b>87.512.542.036</b>

<b>18 Chi phí phải trả :</b>	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Lãi vay phải trả	-	-
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN	2.485.854.300	-
- Trích chi phí SCL TSCĐ		
- Trích CP Bóc đất	15.367.253.376	-
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX	2.426.186.663	-
- Tiền cấp quyền khai thác KS	52.354.293.515	42.626.048.015
- Phải trả khác	5.656.892	6.425.498.128
<b>Cộng</b>	<u><u>72.639.244.746</u></u>	<u><u>49.051.546.143</u></u>
<b>b Dài hạn</b>		
- Lãi vay phải trả		
- Phí chuyển quyền sử dụng VINACOMIN		
- Trích chi phí SCL TSCĐ		
- Trích CP Bóc đất		
- Trích Chi Phí Đào lò CBSX		
- Tiền cấp quyền khai thác KS		
<b>Cộng</b>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
<b>19 Phải trả khác</b>		
	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết :		
- Kinh phí công đoàn :	2.080.506.616	2.635.289.216
- Bảo hiểm y tế :		
- Bảo hiểm xã hội :	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:		
- Phải trả về CPH		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	1.081.613.407	477.063.407
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.089.556.429	10.102.459.979
- Các khoản phải trả , phải nộp khác :	28.231.133.434	30.039.644.827
<b>Cộng</b>	<u><u>41.482.809.886</u></u>	<u><u>43.254.457.429</u></u>
<b>b Dài hạn</b>		
	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

<i>c Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi tiết các khoản chưa thanh toán		
- Lý do các khoản chưa thanh toán		
<b>Cộng</b>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

<b>20 Doanh thu chưa thực hiện</b>	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
------------------------------------	-------------------	----------------

<i>a Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

<i>b Dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước trước		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

<i>c Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>		
<b>Cộng</b>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

**21 Trái phiếu phát hành:** Trong kỳ không phát sinh

**22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:** Trong kỳ không phát sinh

<b>23 Dự phòng phải trả</b>	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
-----------------------------	-------------------	----------------

<i>a Ngắn hạn</i>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

<i>b Dài hạn</i>	<u>31/03/2016</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<u><u>0</u></u>	<u><u>0</u></u>

**24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:****a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**31/03/2016Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**--**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**31/03/2016Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**00

**25 - Vốn chủ sở hữu :**  
**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Đơn vị tính: đồng							Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá	LNST chưa Phân Phối		Các Quỹ khác (Quỹ ĐIPT và Quỹ DPTC)
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>-193.100.000</b>	<b>14.913.982.847</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7.068.279.031</b>	<b>442.024.201.878</b>
- Tăng vốn trong năm trước		-150.000.000							-150.000.000
- Lãi trong năm trước								8.184.637.383	8.184.637.383
- Tăng khác			11.306.299.918						11.306.299.918
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước:									0
- Giảm khác:								11.306.299.918	11.306.299.918
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>-343.100.000</b>	<b>26.220.282.765</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.946.616.496</b>	<b>450.058.839.261</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>-343.100.000</b>	<b>26.220.282.765</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.946.616.496</b>	<b>450.058.839.261</b>
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							2.833.101.119		2.833.101.119
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay :									0
- Giảm khác:									0
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>-343.100.000</b>	<b>26.220.282.765</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.833.101.119</b>	<b>3.946.616.496</b>	<b>452.891.940.380</b>

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

- Vốn góp của nhà nước ( Cổ phần nhà nước)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)
- Vốn tự bỏ xung
- Khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	280.829.380.000	280.829.380.000
	139.405.660.000	139.405.660.000
<b>Cộng</b>	<b>420.235.040.000</b>	<b>420.235.040.000</b>





VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm nay	Quý I năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng :	527.272.137.755	898.063.665.073
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :	9.843.649.035	63.538.686.974
- Doanh thu hợp đồng XD:		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>537.115.786.790</b>	<b>961.602.352.047</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan: Trong năm,		
b. giao dịch với bên liên quan của Công ty chủ yếu là doanh thu bán than cho các đơn vị sau:	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	527.272.137.755	896.970.600.182
- Doanh thu than sử dụng nội bộ	-	1.093.064.891
<b>Cộng</b>	<b>527.272.137.755</b>	<b>898.063.665.071</b>
Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước,		
c.		
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ Chiết khấu thương mại :		
+ Giảm giá hàng bán :		
+ Hàng bán bị trả lại :		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	432.562.208.228	796.488.259.861
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.843.649.035	63.538.686.974
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn khác		
<b>Cộng :</b>	<b>442.405.857.263</b>	<b>860.026.946.835</b>



**4 Doanh thu hoạt động tài chính:**

- Lãi tiền gửi , tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức , lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng :**

<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
64.709.350	773.265.145
158.958.157	13.865.155
<u>223.667.507</u>	<u>787.130.300</u>

**5 Chi phí tài chính :**

- Lãi tiền vay :
- + Lãi tiền vay ngắn hạn
- + Lãi tiền vay trung dài hạn
- Chiết khấu thanh toán , lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn , dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
22.079.661.322	26.210.073.994
317.650.898	0
21.762.010.424	26.210.073.994
0	7.871.059
<u>22.079.661.322</u>	<u>26.217.945.053</u>

**6 Thu nhập khác**

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu tiền bồi thường theo quyết định của Công ty
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

**Cộng :**

<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
-	-
-	-
148.732.600	10.211.769
<u>148.732.600</u>	<u>10.211.769</u>

**7 Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Chi phí thuê đất
- Các khoản khác

**Cộng :**

<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
426.872.955	-
-	-
17.419.196.044	40.208.110
<u>17.846.068.999</u>	<u>40.208.110</u>

<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
<b>a</b>	<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
	- Chi phí nhân viên quản lý	12.714.333.680	16.229.356.558
	- Chi nguyên vật liệu	1.936.714.447	1.638.588.828
	- Chi phí văn phòng phẩm	251.865.067	274.418.090
	- Chi phí khấu hao	4.001.753.613	4.541.322.605
	- Thuế, phí, lệ phí	20.036.341.235	29.642.464.290
	- Chi phí dự phòng	0	0
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.108.348.694	369.052.930
	- Chi phí khác bằng tiền	9.368.119.795	7.088.596.786
	<b>Cộng :</b>	<b>50.417.476.531</b>	<b>59.783.800.087</b>
<b>b</b>	<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
	- Chi phí nhân viên	770.723.525	610.583.499
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.148.348	504.909.232
	<b>Cộng :</b>	<b>1.052.871.873</b>	<b>1.115.492.731</b>
<b>c</b>	<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
	<b>Cộng :</b>	<b>0</b>	
<b>9</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :</b>	<b>Quý I năm nay</b>	<b>Quý I năm trước</b>
	<b>- Chi phí nguyên liệu , vật liệu</b>	<b>148.261.931.581</b>	<b>169.567.585.440</b>
	+ Nguyên vật liệu	122.209.655.009	142.529.712.613
	+ Nhiên liệu	6.260.179.893	11.566.227.542
	+ Động lực	19.792.096.679	15.471.645.285
	<b>- Chi phí nhân công</b>	<b>183.474.094.120</b>	<b>234.202.421.454</b>
	+ Tiền lương	164.070.069.452	212.660.448.998
	+ KPCĐ, BHXH , BHYT, BHTN.	18.331.346.467	18.480.968.977
	+ Ăn ca	1.072.678.201	3.061.003.479
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.251.271.754	135.221.450.168
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.688.425.968	27.694.758.812
	- Chi phí khác bằng tiền	217.884.782.404	252.685.970.730
	<b>Cộng</b>	<b>695.560.505.827</b>	<b>819.372.186.604</b>

**10 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	853.149.790	3.347.366.286
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>853.149.790</b>	<b>3.347.366.286</b>

**11 Chi phí thuế TNDN hoãn lại :**

	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	187.675.984
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:</b>	<b>-</b>	<b>187.675.984</b>

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT:

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý I năm nay

Quý I năm trước

1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền trả nợ dưới hình thức khác

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh: Là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Thông tin bổ sung khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Thảo

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quý Dũng

